

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phú Giáo

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Phú Giáo tại Tờ trình số 137/TTr-UBND ngày 30/11/2021; Tờ trình số 414/TTr-STNMT ngày 29/12/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phú Giáo với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phú Giáo

a) Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tổng diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		54.443,85	100,00	54.443,85	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	47.873,76	87,93	34.203,67	62,82
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	590,44	1,08	568,79	1,04
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	40.933,83	75,19	25.402,86	46,66
1.3	Đất rừng đặc dụng	RDD			68,48	0,13
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	5.633,71	10,35	5.498,09	10,10
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>376,01</i>	<i>0,69</i>	<i>376,01</i>	<i>0,69</i>
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	61,98	0,11	55,82	0,10
1.6	Đất nông nghiệp khác	NKH	653,80	1,20	2.609,63	4,79
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	6.570,09	12,07	20.240,18	37,18
2.1	Đất quốc phòng	CQP	475,36	0,87	555,52	1,02
2.2	Đất an ninh	CAN	1.069,72	1,96	1.059,54	1,95
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			4.240,00	7,79
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	61,22	0,11	468,72	0,86
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	14,51	0,03	206,69	0,38
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	201,75	0,37	446,51	0,82
2.7	Đất sản xuất VLXD, làm đồ gốm	SKX	318,61	0,59	767,97	1,41
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.155,45	3,96	6.390,32	11,74
-	Đất giao thông	DGT	1.585,57	2,91	5.034,66	9,25
-	Đất thủy lợi	DTL	302,76	0,56	295,94	0,54
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	10,60	0,02	56,77	0,10
-	Đất cơ sở y tế	DYT	6,01	0,01	23,00	0,04
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	88,47	0,16	180,95	0,33
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT	10,03	0,02	55,77	0,10
-	Đất công trình năng lượng	DNL	38,85	0,07	65,75	0,12
-	Đất bưu chính viễn thông	DBV	1,52	0,00	1,23	0,00
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	1,40	0,00	1,40	0,00
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,31	0,00	412,89	0,76
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	28,31	0,05	26,75	0,05
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	73,95	0,14	220,23	0,40
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH	0,29	0,00	0,29	0,00
-	Đất chợ	DCH	6,38	0,01	14,69	0,03
2.9	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	12,34	0,02	14,42	0,03
2.10	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,49	0,01	385,99	0,71
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	674,60	1,24	3.790,47	6,96
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	84,76	0,16	378,12	0,69
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	21,76	0,04	19,32	0,04
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức SN	DTS	4,45	0,01	4,66	0,01
2.15	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	6,39	0,01	6,34	0,01
2.16	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.437,14	2,64	1.418,01	2,60
2.17	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	26,54	0,05	32,73	0,06
2.18	Đất phi nông nghiệp khác	PNK			54,85	0,10
3	Đất chưa sử dụng	CSD				

b) Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Phước Vĩnh	An Bình	An Linh	An Long	An Thái	Phước Hòa	Phước Sang	Tam Lập	Tân Hiệp	Tân Long	Vĩnh Hòa
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+... +(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	13.677,86	728,58	2.749,60	1.896,68	493,98	261,63	1.171,87	415,66	3.061,51	430,69	1.040,47	1.427,19
1.1	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	21,62	0,58	1,45	0,29	1,50	2,05	0,64	0,38	6,66	4,56	2,27	1,24
1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	13.532,09	727,06	2.739,18	1.891,27	492,28	259,17	1.170,50	411,80	2.961,01	424,94	1.037,78	1.417,10
1.3	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	67,14								67,14			
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	11,92	0,71	3,60	0,12			0,16	1,55	5,16	0,11		0,51
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	45,09	0,23	5,37	5,00	0,20	0,41	0,57	1,93	21,54	1,08	0,42	8,34
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp													
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	4,79				0,30				4,06		0,43	

c) Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng:

Trên địa bàn huyện Phú Giáo hiện không còn quỹ đất chưa sử dụng.

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phú Giáo tỷ lệ 1:25000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Phú Giáo.

Điều 2. Nội dung Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Phú Giáo thực hiện theo Quyết định số 1184/QĐ-UBND ngày 06/5/2021 và Quyết định số 2321/QĐ-UBND ngày 08/10/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Căn cứ Điều 1 và Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Phú Giáo có trách nhiệm:

1. Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thực hiện các biện pháp nhằm nâng cao hiệu lực về tổ chức, quản lý nhà nước về đất đai; quy định cụ thể trách nhiệm của từng ngành trong tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; giám sát môi trường trong quá trình triển khai kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo cho sử dụng đất bền vững.

4. Sau khi Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Phú Giáo được phê duyệt, trong quá trình thực hiện nếu có mâu thuẫn với Quy hoạch tỉnh Bình Dương thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 (có tích hợp Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai cấp tỉnh) thì Ủy ban nhân dân huyện Phú Giáo phải điều chỉnh theo quy hoạch cao hơn.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giao thông Vận tải, Công thương, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Khoa học và Công nghệ, Thông tin và Truyền thông, Văn hóa Thể thao và Du lịch; Chỉ huy Trưởng Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Phú Giáo; Thủ trưởng các ban ngành, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của tỉnh. / ld

Nơi nhận:

- TT. TU, TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- UBND huyện Phú Giáo;
- Website tỉnh;
- LĐVP, CV, Tn, TH;
- Lưu: VT. 18

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC**



Mai Hùng Dũng